

Bản án số: 75/2019/KDTM-PT

Ngày: 17/7/2019

V/v: tranh chấp HĐ tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hưng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Văn Toán – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Tuấn An – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 17/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 52/TLPT – KDTM ngày 22/02/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 23/2018/KDTM-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/QĐ-PT ngày 25/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V; Trụ sở: Số 22 Hàng V, phường Lý Thái T, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng TMCP V1 (viết tắt là V1) theo hợp đồng ủy quyền số 8442/2017/UQ.VAMC2-V1 ngày 28/06/2017.

Người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng V1: Ông Phạm Tuấn A - Phó giám đốc Trung tâm pháp luật ngân hàng, SME và cá nhân, V1 Hội sở (theo văn bản ủy quyền số 04/2017/UQ-HĐQT ngày 18/01/2017 và văn bản ủy quyền số 11/2018/UQ-HĐQT ngày 02/3/2018). Ông Phạm Tuấn A ủy quyền lại cho bà Trần

Thị T và bà Phạm Thị H theo Văn bản ủy quyền số 3086/2018/UQ-VPB ngày 02 tháng 11 năm 2018. Bà H có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần đầu tư T; Trụ sở: Số 141 phố H, phường N, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hoàng P - Tổng giám đốc. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Thế D, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954. ĐKNKTT: Số 25 ngách 168/1 phố H1, phường O, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Căn hộ 1206, Tháp T1, HACCC1 (Time Tower), số 35 đường L, phường N, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Ông D, bà N có mặt tại phiên tòa;

2. Ông Phạm Hoàng V, sinh năm 1978. ĐKNKTT: Số 141 phố H, phường N, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Phạm Hoàng P, sinh năm 1982. ĐKNKTT: Số 141 phố H, phường N, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1952. ĐKNKTT: Số 141 phố H, phường N, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Chị Đỗ Ngọc D, sinh năm 1978 và chị Phạm Việt H, sinh năm 1999. Địa chỉ: tổ 43 phường M, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (nay là số nhà 23 ngõ 58 phố T, phường M, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Chị Đỗ Ngọc D ủy quyền cho chị Phạm Việt H theo Biên bản xác nhận ủy quyền ngày 25/9/2018. Chị Dung vắng mặt tại phiên tòa.

6. Anh Đào Duy C, sinh năm 1973 và chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: tổ 43 phường M, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (nay là số nhà 23 ngõ 58 phố T, phường M, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm và các lời khai tại Tòa án nội dung vụ án như sau:

Ngày 27/6/2013 Ngân hàng TMCP V1 (viết tắt là V1) và Công ty Cổ phần đầu tư T (viết tắt công ty Trúc Bạch) ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 260613-819459-01-SME và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 02/7/2013;

Theo hợp đồng tín dụng hạn mức, bên ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho bên vay 5.000.000.000 đồng; thời hạn của hạn mức là 12 tháng; lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân trong kế hoạch nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm tiền vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại: Thửa đất số 03 (1 phần), tờ bản đồ số 41, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 43, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông

Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N; xác nhận thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Công chứng: 1144/2013 ngày 27/06/2013 được ký tại Văn phòng công chứng Kinh Đô, thành phố Hà Nội. Ngày 02/7/2013 các bên ký phụ lục hợp đồng số 01 sửa đổi bổ sung biện pháp bảo đảm là 01 ô tô mercedes SLK 200 sản xuất năm 2010; BKS 30Y- 1176 thuộc sở hữu của công ty Trúc Bạch.

Cùng ngày 27/6/2013 bên thế chấp là ông Phạm Thế D và vợ là bà Nguyễn Thị N; bên nhận thế chấp là Ngân hàng V1 chi nhánh Thăng Long và bên vay là Công ty trúc Bạch đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác. Hợp đồng này được công chứng tại Văn phòng công chứng Kinh Đô (địa chỉ số 70 Trung Hòa, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội). Theo hợp đồng thế chấp thì tài sản thế chấp đã được mô tả là quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10113072629 do Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy cấp ngày 02/4/2004, hồ sơ gốc số 319/QĐUB/2004/0315 mang tên ông Phạm Thế D và vợ là bà Nguyễn Thị N {cụ thể thửa đất số 03 (1 phần) tờ bản đồ số 41; địa chỉ thửa đất: Tổ 43, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; diện tích sử dụng 81m²; tài sản gắn liền với đất là nhà ở}.

Theo biên bản thẩm định ngày 04/6/2018 thì có địa chỉ là số nhà 23, ngõ 58 phố Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (thuộc tổ 24).

Về nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thế chấp (điều 2 hợp đồng) quy định:

1. tài sản thế chấp ... đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên vay đối với bên ngân hàng V1 phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng được ký kết giữa ngân hàng và bên vay trong khoảng thời gian từ 27/6/2013 đến 27/6/2018. **Để tránh hiểu lầm, các Bên thống nhất rằng đây là khoảng thời gian mà trong đó các Hợp đồng, văn bản tín dụng được ký kết, không phải là thời hạn vay/cấp tín dụng theo từng Hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng cụ thể; thời hạn vay/cấp tín dụng theo từng Hợp đồng, văn bản tín dụng cụ thể có thể dài hơn khoảng thời gian nêu trên.**

2. Trong khoảng thời gian nêu trên bên vay có thể vay vốn, mở LC ... từ bên ngân hàng một hoặc nhiều lần, theo một hoặc nhiều hợp đồng văn bản tín dụng khác nhau... do bên vay toàn quyền quyết định và thỏa thuận với bên ngân hàng trong các văn bản tín dụng. **Bên thế chấp có thể cùng ký hoặc không ký vào văn bản tín dụng này, cam kết chấp nhận vô điều kiện các nội dung và đồng ý bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng đó.**

3. Việc thế chấp tài sản nêu trên có hiệu lực cho đến khi bên vay thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng, văn bản tín dụng ... Tài sản thế chấp nêu tại điều 1 hợp đồng này tiếp tục bảo đảm cho đến khi bên vay thực hiện xong tất cả nghĩa vụ đối với bên ngân hàng.

4. Bên thế chấp xác nhận đã hiểu rõ rằng các nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm, thời hạn bảo đảm theo hợp đồng này là rất rộng, phát sinh trong thời hạn rất dài và **Đồng ý dùng tài sản của mình thế chấp để đảm bảo cho tất cả các nghĩa vụ nêu trên, cam kết không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp hay đưa ra bất kỳ lý do gì để từ chối nghĩa vụ của bên thế chấp.**

Trên cơ sở hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, ngày 09/6/2015 giữa ngân hàng V1 và công ty Trúc Bạch đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng với hạn mức là 4.300.000.000đồng, thời hạn vay là 12 tháng và đã giải ngân cho công ty Trúc Bạch. Toàn bộ khoản tín dụng này bên vay đã tất toán với ngân hàng không có tranh chấp gì.

Ngày 19/5/2016 V1 và công ty Trúc Bạch tiếp tục ký hợp đồng hạn mức tín dụng số 060416-819459-01-SME (tính trên các hợp đồng, các khế ước nhận nợ còn dư nợ). Theo hợp đồng tín dụng ngân hàng cho vay với tổng số tiền là **4.285.000.000 (Bốn tỷ, hai trăm tám lăm triệu)** đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

Biện pháp đảm bảo tiền vay (theo điều 3 hợp đồng tín dụng) gồm:

1. Tài sản thế chấp là nhà đất đứng tên ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp ngày 27/6/2013.

2. Giữa ngân hàng, bên vay và bên thứ ba đã ký ba hợp đồng bảo lãnh cùng ngày 19/5/2016. Cụ thể:

- Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-01-SME/HĐBL bên bảo lãnh là ông Phạm Hoàng Việt, sinh năm 1978; Chứng minh nhân dân số: 011965201 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/6/2005, HKTT tại 141 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; bên nhận bảo lãnh là V1 chi nhánh Thăng Long; bên được bảo lãnh là công ty Trúc Bạch.

- Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-02-SME/HĐBL bên bảo lãnh là bà Nguyễn Thị Minh Tâm, sinh năm 1952; Chứng minh nhân dân số: 011043176 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/4/2009, HKTT tại 141 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; bên nhận bảo lãnh là V1 chi nhánh Thăng Long; bên được bảo lãnh là công ty Trúc Bạch.

- Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-03-SME/HĐBL bên bảo lãnh là ông Phạm Hoàng Phương, sinh năm 1982; Chứng minh nhân dân số: 012012269708 do

Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/01/2003, HKTT tại 101-A15 tập thể Đồng Xa, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; bên nhận bảo lãnh là V1 chi nhánh Thăng Long; bên được bảo lãnh là công ty TrúC Bạch.

Cả 3 hợp đồng bảo lãnh trên đều có các nội dung chủ yếu sau: Bên bảo lãnh đồng ý bằng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với bên ngân hàng V1 phát sinh từ hợp đồng hạn mức tín dụng số 060416-819459-01-SME (ký ngày 19/5/2016). Khi xảy ra các trường hợp theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh có quy định nghĩa vụ thực hiện khi đến hạn; bên bảo lãnh cam kết dùng mọi tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên bảo lãnh để đảm bảo khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh và ủy quyền cho bên ngân hàng được tự mình hoặc yêu cầu cơ quan chức năng xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bên bảo lãnh và theo quy định của pháp luật.

Theo hợp đồng tín dụng ngày 15/9/2016, ngân hàng đã giải ngân cho công ty TrúC Bạch theo 07 khế ước sau:

- Khế ước nhận nợ lần 1 số 190516-819459-01-SME ngày 19/5/2016, số tiền nhận nợ: 900.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 19/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 11.201.835 đồng, trong đó trả lãi 11.090.138 đồng, phạt chậm trả lãi 111.697 đồng);

- Khế ước nhận nợ lần 2 số 200516-819459-01-SME ngày 20/5/2016, số tiền nhận nợ: 625.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 20/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 9.107.982 đồng, trong đó: nợ lãi là 9.008.796 đồng; phạt chậm trả lãi là: 99.186 đồng);

- Khế ước nhận nợ lần 3 số 200516-819459-01-SME ngày 20/5/2016, số tiền nhận nợ: 550.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 20/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 9.235.747 đồng, trong đó: nợ lãi là 9.137.454 đồng; phạt chậm trả lãi là: 98.293 đồng);

- Khế ước nhận nợ lần 4 số 210516-819459-01-SME ngày 20/5/2016, số tiền nhận nợ: 550.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 21/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 9.655.689 đồng, trong đó: nợ lãi là 9.557.396 đồng; phạt chậm trả lãi là: 98.293 đồng);

- Khế ước nhận nợ lần 5 số 230516-819459-01-SME ngày 23/5/2016, số tiền nhận nợ: 550.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 20/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 9.853.635 đồng, trong đó: nợ lãi là 9.759.198 đồng; phạt chậm trả lãi là: 94.437 đồng);

- Khế ước nhận nợ lần 6 số 240516-819459-01-SME ngày 24/5/2016, số tiền nhận nợ: 555.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 24/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 23.602.111 đồng, trong đó: nợ lãi là 23.279.483 đồng; phạt chậm trả lãi là: 322.628 đồng);

- Khế ước nhận nợ lần 7 số 250516-819459-01-SME ngày 25/5/2016, số tiền nhận nợ: 555.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 25/5/2016 đến 19/5/2021 (đã trả được 8.896.255 đồng, trong đó: nợ lãi là 8.797.069 đồng; phạt chậm trả lãi là: 99.186 đồng);

Như vậy tính đến ngày 23/10/2018, công ty Trúc Bạch đã thanh toán cho V1 tổng số tiền là: 81.553.254 đồng, trong đó: nợ lãi là 80.629.534 đồng; phạt chậm trả lãi là: 923.720 đồng. Toàn bộ khoản nợ được chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 05/8/2016.

Ngày 28/06/2017, V1 đã bán khoản nợ của công ty Trúc Bạch cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V (viết tắt là VAMC) theo Hợp đồng mua, bán nợ số 8441/2017/MBN.VAMC2-V1. Theo đó, V1 đã chuyển giao quyền yêu cầu công ty Trúc Bạch phải thanh toán khoản nợ cho VAMC. Đồng thời, VAMC đã ký Hợp đồng ủy quyền số 8442/2017/UQ.VAMC2-V1 ngày 28/06/2017 ủy quyền cho V1 được toàn quyền thay mặt VAMC xử lý khoản nợ của công ty Trúc Bạch (bao gồm cả quyền khởi kiện, tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp; làm việc với cơ quan Thi hành án và với các cơ quan, tổ chức khác để giải quyết vụ việc khởi kiện đòi nợ khách hàng vay và các bên liên quan).

Yêu cầu khởi kiện của VAMC:

1. Buộc công ty Trúc Bạch phải thanh toán cho VAMC tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 07/12/2018 bao gồm: Nợ gốc: 4.285.000.000 đồng; lãi trong hạn: 96.202.930 đồng; lãi quá hạn: 1.989.235.330 đồng. Tổng cộng: **6.370.438.260 đồng** (*Sáu tỷ, ba trăm bảy mươi triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi*) đồng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 060416-819459-01-SME ngày 19/5/2016 được ký kết giữa V1 và công ty Trúc Bạch. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi quá hạn theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến ngày công ty Trúc Bạch thực tế thanh toán hết nợ cho VAMC và yêu cầu phạt chậm trả số tiền: 555.685.984 đồng.

2. VAMC đề nghị Tòa án tuyên trong bản án VAMC có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, cụ thể Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại: Thửa đất số 03(1 phần), tờ bản đồ số 41, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 43, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N, theo

“Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở” số: 10113072629 do UBND quận Cầu Giấy cấp ngày 02/04/2004.

3. VAMC đề nghị Tòa án tuyên trong bản án về việc VAMC có quyền yêu cầu bên bảo lãnh gồm: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm; ông Phạm Hoàng Việt và ông Phạm Hoàng Phương có nghĩa vụ trả thay toàn bộ khoản nợ của công ty Trúc Bạch tại VAMC. Đề nghị Cơ quan thi hành án xác minh các tài sản của công ty Trúc Bạch; bà Nguyễn Thị Minh Tâm; ông Phạm Hoàng Việt và ông Phạm Hoàng Phương kê biên, phát mại thu hồi nợ cho VAMC.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, VAMC đã rút yêu cầu phạt chậm trả số tiền: 555.685.984 đồng.

Phía bị đơn xác nhận toàn bộ khoản nợ gốc và lãi mà ngân hàng V1 yêu cầu; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Dung và con chị Dung (chị Dung là con dâu ông D bà N là người đang trực tiếp quản lý tài sản thế chấp); anh Đào Duy Chúc và chị Nguyễn Thị Tâm là người đang thuê tài sản thế chấp không có yêu cầu gì.

Với nội dung trên, tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 23/2018/KDTM-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 91; Điều 95 Luật tổ chức tín dụng (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2010).

Căn cứ Điều 342, 343, 348, 355; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư T thanh toán trả cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V

toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 060416-819459-01- SME ngày 19/5/2016.

- Xác nhận Công ty Cổ phần Đầu tư T còn nợ Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 060416-819459-01- SME ngày 19/5/2016 với số tiền bao gồm nợ gốc: 4.285.000.000 đồng; lãi trong hạn: 96.202.930 đồng; lãi quá hạn: 1.989.235.330 đồng. Tổng cộng: **6.370.438.260** (*Sáu tỷ, ba trăm bảy mươi triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi*) đồng tạm tính đến ngày 07/12/2018.

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư T phải thanh toán trả cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V tổng số tiền bao gồm nợ gốc: 4.285.000.000 đồng; lãi trong hạn: 96.202.930 đồng; lãi quá hạn: 1.989.235.330 đồng. Tổng cộng: **6.370.438.260** (*Sáu tỷ, ba trăm bảy mươi triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi*) đồng tạm tính đến ngày 07/12/2018.

Đình chỉ phần yêu cầu đối với lãi phạt chậm trả, số tiền: **555.685. 984** (*Năm trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm tám mươi tư*) đồng do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật Công ty Cổ phần Đầu tư T không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền gốc và tiền lãi nói trên cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V thì Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp bảo đảm, để thu hồi nợ:

Tài sản thế chấp của Công ty Cổ phần Đầu tư T là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại: Thửa đất số 03(1 phần), tờ bản đồ số 41, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 43, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N, xác nhận thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Công chứng: 1144/2013 ngày 27/06/2013 được các bên ký kết tại Phòng Công chứng Kinh Đô, thành phố Hà Nội.

- Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị Minh Tâm, ông Phạm Hoàng Việt và ông Phạm Hoàng Phương thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-01-SME/HĐBL ký ngày 19/05/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-02-SME/HĐBL ký ngày 19/05/2016 và Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-03-SME/HĐBL ký ngày 19/05/2016.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư T phải chịu **114.370.438** đồng án phí sơ thẩm. Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **56.800.000** đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007816 ngày 09 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần Đầu tư T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngoài ra bản án còn quyết định quyền, nghĩa vụ thi hành án theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung không chịu trách nhiệm đối với khoản nợ theo hợp đồng năm 2016. Với các lý do: Hợp đồng tín dụng, các văn bản cho vay giữa ngân hàng V1 với công ty Trúc Bạch ông bà đều không biết và không tham gia ký kết. Yêu cầu không chịu trách nhiệm thế chấp đối với khoản nợ của công ty Trúc Bạch.

Tại phiên tòa Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên qua là ông D bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã ghi trong đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đơn kháng cáo của ông D bà N làm trong thời hạn luật định nên hợp pháp; về quan hệ tranh chấp, về tư cách tham gia tố tụng của đương sự cấp sơ thẩm đã xác định đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của người khác ký kết ngày 27/6/2013 giữa các bên là tự nguyện, đã được công chứng nên có hiệu lực. Theo quy định tại điểm 1 điều 2 hợp đồng thế chấp thì ông D bà N vẫn phải dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 060416-819459-01-SME. Đề nghị bác đơn kháng cáo của ông D bà N giữ nguyên án sơ thẩm, do ông D bà N là người cao tuổi nên đề nghị miễn nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N làm đúng thời hạn và đã nộp dự phí nên hợp lệ; ông D và bà N có mặt tại phiên tòa phúc thẩm và không yêu cầu người bảo vệ quyền lợi; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, các tài liệu chứng cứ là hợp đồng tín dụng, 7 khế ước nhận nợ, bảng kê về lãi suất. Bản án sơ thẩm đã xác nhận khoản nợ của công ty Trúc Bạch đối với VAMC tổng số tiền tính đến ngày 07/12/2018 bao gồm: Nợ gốc: 4.285.000.000 đồng; lãi trong hạn: 96.202.930 đồng; lãi quá hạn: 1.989.235.330 đồng. Tổng cộng: **6.370.438.260 đồng** là có căn cứ. Bản án sơ thẩm xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của người khác ký kết ngày 27/6/2013 giữa các bên và các hợp đồng bảo lãnh cho khoản vay là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, quyết định về việc xử lý tài sản thế chấp, nghĩa vụ của bên bảo lãnh là đúng với quy định tại điều 355, điều 369 Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo đơn khởi kiện của VAMC đã yêu cầu nếu bên vay không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp trước, tài sản của người bảo lãnh xử lý sau là quyền lựa chọn phù hợp với quy định tại điều 7 nghị định 163 ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung không chịu trách nhiệm đối với khoản nợ theo hợp đồng năm 2016; với các lý do: Hợp đồng tín dụng, các văn bản cho vay giữa ngân hàng V1 với công ty Trúc Bạch ông bà đều không biết và không tham gia ký kết. Yêu cầu không chịu trách nhiệm thế chấp đối với khoản nợ của công ty Trúc Bạch; thấy rằng: Theo cam kết tại điều 2 hợp đồng thế chấp (đã viện dẫn trên) thì tài sản thế chấp (theo hợp đồng thế chấp) được đảm bảo cho khoản vay của công ty Trúc Bạch với ngân hàng V1 với hạn mức tối đa 5.000.000.000đồng, trong khoảng thời gian từ 27/6/2013 đến 27/6/2018. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 060416-819459-01-SME nằm trong phạm vi cấp tín dụng và trong thời hạn đảm bảo của hợp đồng thế chấp; hợp đồng thế chấp cũng quy định ông D và bà N có thể ký hoặc không ký vào các văn bản tín dụng do ngân hàng V1 và công ty Trúc Bạch ký kết do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

[4] Trong hồ sơ vụ án có tình tiết có giấy cam kết của các thành viên công ty Trúc Bạch mượn bìa đỏ của ông D và bà N thời hạn 6 tháng, thì đây chỉ là cam kết

giữa 2 bên. Bên nhận thế chấp không có nghĩa vụ phải thực hiện cam kết này. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông D khai bên mượn bìa đỏ có trả 20.000.000đồng/1tháng, ông không nhớ rõ chính xác bao nhiêu tháng nhưng khoảng hơn 1 năm.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm viện dẫn các điều luật để giải quyết vụ án chưa đầy đủ, quyết định của bản án chưa rõ ràng vì vậy cần sửa án sơ thẩm về áp dụng điều luật và các tuyên.

[5] Về án phí phúc thẩm: do ông D bà N là người cao tuổi nên căn cứ điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 308, khoản 1 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các điều 342, 343, 344, 348, 355; 365, 369, 471, 474 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 91; Điều 95 Luật tổ chức tín dụng (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2010).

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N.

2. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 23/2018/KDTM-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội (sửa lại về cách tuyên) cụ thể như sau:

2.1 Xác nhận Công ty cổ phần đầu tư T còn nợ Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 060416-819459-01-SME ngày 19/5/2016 và 7 khế ước nhận nợ kèm theo với số tiền bao gồm nợ gốc: 4.285.000.000 đồng; lãi trong hạn: 96.202.930 đồng; lãi quá hạn: 1.989.235.330 đồng. Tổng cộng: **6.370.438.260** (sáu tỷ, ba trăm

bảy mươi triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng tính đến ngày 07/12/2018.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư T phải thanh toán trả cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V toàn bộ khoản nợ gốc và lãi nêu trên **(6.370.438.260 đồng)**.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Công ty cổ phần đầu tư T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.2 Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu Công ty cổ phần đầu tư T không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền gốc và tiền lãi nói trên cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V thì Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp bảo đảm, để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại: Thửa đất số 03 (1 phần), tờ bản đồ số 41, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 43, phường Mai D, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N; xác nhận thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Công chứng: 1144/2013 ngày 27/06/2013 được ký tại Văn phòng công chứng Kinh Đô, Thành phố Hà Nội; đã đăng ký thế chấp ngày 27/6/2013 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận Cầu Giấy (theo biên bản thẩm định ngày 04/6/2018 thì có địa chỉ là số nhà 23, ngõ 58 phố T, phường M, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội).

Đồng thời Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền buộc bà Nguyễn Thị Minh Tâm, ông Phạm Hoàng Việt và ông Phạm Hoàng Phương thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-01-SME/HĐBL; Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-02-SME/HĐBL; Hợp đồng bảo lãnh số 060416-819459-03-SME/HĐBL cùng ký ngày 19/05/2016.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đình chỉ phần yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V đối với lãi phạt chậm trả, số tiền: 555.685.984đồng.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần đầu tư T phải chịu **114.370.438** (*một trăm mười bốn triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm ba mươi tám*) đồng án phí sơ thẩm. Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **56.800.000** (*năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007816 ngày 09/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

- Án phí phúc thẩm: Miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông Phạm Thế D và bà Nguyễn Thị N. Trả lại ông D bà N 2.000.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005174 ngày 02/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Bản án có hiệu lực từ ngày 17/7/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Chi cục THA dân sự quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án;

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Hưng